

# LỰA CHỌN NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

## CAREER CHOICE OF UNDERGRADUATE STUDENTS IN VIETNAM: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

Đỗ Hồng Nhung<sup>1\*</sup>, Vũ Nguyễn Hương Nhi<sup>1</sup>, Trần Hải Anh<sup>1</sup>, Nguyễn Quỳnh Châu<sup>1</sup>,  
Hà Mai Chi<sup>1</sup>, Nguyễn Như Minh Ngọc<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Quỳnh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup>Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ / Corresponding author: nhungdh@neu.edu.vn

(Nhận bài / Received: 06/02/2024; Sửa bài / Revised: 03/3/2024; Chấp nhận đăng / Accepted: 06/3/2024)

**Tóm tắt** - Lựa chọn nghề nghiệp luôn là một trong những yếu tố quan trọng để dự đoán sự phát triển bền vững trong tương lai và ảnh hưởng lớn đến cuộc sống, sự nghiệp của sinh viên. Bằng phương pháp phát phiếu khảo sát trực tuyến, nhóm nghiên cứu đã thu thập được 3.849 phiếu trả lời hợp lệ. Áp dụng mô hình lý thuyết nghề nghiệp nhận thức xã hội kết hợp với các phương pháp phân tích số liệu định lượng, bài viết chứng tỏ yếu tố ảnh hưởng đồng trang lứa và ảnh hưởng nhận thức đều có tác động trực tiếp đến lựa chọn nghề nghiệp. Nghiên cứu cũng chứng minh mối quan hệ gián tiếp giữa sự tự tin vào năng lực bản thân và lựa chọn nghề nghiệp thông qua biến kết quả kỳ vọng nghề nghiệp. Bài nghiên cứu góp phần đa dạng hóa các tài liệu về lựa chọn nghề nghiệp và đưa ra khuyến nghị cho chính phủ, doanh nghiệp và sinh viên nhằm tháo gỡ những khó khăn về lao động việc làm và đóng góp vào sự phát triển nghề nghiệp bền vững

**Từ khóa** - Lựa chọn nghề nghiệp; sinh viên; Việt Nam; bạn đồng trang lứa

### 1. Giới thiệu

Nghề nghiệp là phương tiện sống và có khả năng thay đổi tính cách, lối sống, địa vị xã hội, mức thu nhập, tính chất công việc, ... của một người [1]. Sự đột phá công nghệ kỹ thuật và sự thay đổi của xã hội đã tạo ra nhiều ngành nghề mới. Xã hội càng phát triển, con người luôn mong muốn được thỏa mãn “khao khát được thừa nhận” của bản thân. Xu hướng tuyển dụng việc làm tại Việt Nam cũng thay đổi nhanh chóng để thích ứng với bối cảnh kinh tế ngày càng phức tạp. Thị trường lao động đầy cạnh tranh cùng với các yếu tố như môi trường kinh tế, nhu cầu của ngành, kỹ năng và trình độ cá nhân đều có ảnh hưởng đến cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê [2], tính chung cả năm, tỉ lệ lao động có việc làm tăng 1,35% và tỉ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm 0,06% so với năm 2022. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2023, số lao động không sử dụng hết tiềm năng vẫn ở mức cao với 2,3 triệu người. Như vậy, tình trạng mất cân bằng giữa cung và cầu của thị trường lao động vẫn diễn ra và thực trạng sinh viên ra trường chưa có việc vẫn đang là vấn đề nhức nhối, gây lãng phí nguồn trí thức trẻ, nguồn lao động đầy tiềm năng để phát triển kinh tế cho đất nước.

**Abstract** - Career choice has always been one of the key factors to predict future sustainable development and reflect the life and career of students. Using the quantitative methodology, 3,849 valid responses to the online survey were obtained by the research team. Based on the Social Cognitive Career Theory model combined with quantitative data analysis methods, the study reveals that both peer influence and cognitive influence have a direct positive impact on vocational choice. The findings also indicate the partially mediated relationship between self-efficacy and career choice through vocational outcome expectations. The research contributes to the literature on career decision-making and provides useful recommendations for government, businesses, and students to help reduce the difficulties in choosing a vocation for students' sustainable development.

**Key words** - Career choice; undergraduate students; Vietnam; peer

Một vài bài nghiên cứu trước đây [3], [4] đã chứng minh, lựa chọn nghề nghiệp của thiếu niên chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ nghề nghiệp, thái độ của cha mẹ và niềm tin của bản thân và điều này được biểu hiện rõ ràng nhất trong xã hội chủ nghĩa nơi đề cao sự kính trọng và tôn trọng bậc sinh thành. Eckerman và Didow [5] ủng hộ luận điểm này và nói thêm rằng ảnh hưởng của bạn bè đồng trang lứa tồn tại song song với ảnh hưởng của cha mẹ. Bên cạnh đó, quyết định nghề nghiệp chịu tác động của nhận thức bao gồm kết quả kỳ vọng và sự tự tin vào năng lực bản thân. Các yếu tố cá nhân khác như giới tính, năm học, điểm trung bình và khu vực cư trú cũng ảnh hưởng lớn đến lựa chọn nghề nghiệp. Thấy được tính cấp thiết của việc đưa ra lựa chọn đúng đắn trong sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động và xu hướng hội nhập, nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu “Lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên Việt Nam: thực trạng và giải pháp”.

### 2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

#### 2.1. Cơ sở lý thuyết

##### 2.1.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp

Bắt nguồn từ học thuyết nhận thức xã hội [6] và lý thuyết học tập xã hội về việc đưa ra quyết định nghề nghiệp [7], mô hình nhận thức xã hội về nghề nghiệp (SCCT) đã được xây

<sup>1</sup> National Economics University, Hanoi, Vietnam (Do Hong Nhung, Vu Nguyen Huong Nhi, Tran Hai Anh, Nguyen Quynh Chau, Ha Mai Chi, Nguyen Nhu Minh Ngọc)

<sup>2</sup> Ministry of Education and Training, Hanoi, Vietnam (Nguyen Thi Quynh)

dựng để nghiên cứu quá trình lựa chọn nghề nghiệp [8]. Mô hình này tập trung vào tương tác giữa yếu tố cá nhân và môi trường. SCCT phân loại ba nhóm ảnh hưởng chính bao gồm: (i) ảnh hưởng văn hóa (thông tin cá nhân và khả năng thích ứng); (ii) ảnh hưởng nhận thức (sự tự tin năng lực bản thân và kết quả kỳ vọng) và (iii) ảnh hưởng ngữ cảnh (sở thích, mục tiêu và hành động lựa chọn).

### 2.1.2. Ảnh hưởng đồng trang lứa

Ảnh hưởng xảy ra khi một cá nhân hành động và suy nghĩ chỉ dựa trên kinh nghiệm của người khác. Vì vậy, “ảnh hưởng đồng trang lứa” là khi một người ảnh hưởng đến nhiều người hoặc bị ảnh hưởng bởi một hoặc nhiều người cùng độ tuổi hoặc địa vị [9]. Khi định nghĩa ảnh hưởng, yếu tố chính được đề cập là sự thay đổi: thay đổi để phù hợp với bạn bè, đồng nghiệp. Ảnh hưởng ở đây có thể là sự chia sẻ, tư vấn, giao tiếp và học hỏi [10]. Hay, đó cũng có thể là tác động về mặt tâm lý, chẳng hạn như áp lực từ bạn bè. Nói tóm lại, trong nhóm, một người có thể bị ảnh hưởng từ người khác khi thay đổi để thích ứng với với môi trường cụ thể. Sự sẵn sàng tiếp nhận thông tin cũng là một thành phần của ảnh hưởng đồng trang lứa [11].

### 2.1.3. Ảnh hưởng đồng trang lứa và lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên

Ngoài ảnh hưởng từ phụ huynh và giáo viên, ảnh hưởng từ bạn bè là yếu tố có tác động mạnh mẽ đến quá trình lựa chọn nghề nghiệp. Ảnh hưởng đồng trang lứa thuộc nhóm yếu tố xã hội và mỗi cá nhân bị ảnh hưởng thông qua sự so sánh xã hội hay sự chấp nhận trong nhóm bạn [10]. Salami [11] đã chỉ ra rằng, nhóm bạn bè có gây tác động lớn tới quyết định nghề nghiệp. Bạn bè cùng trang lứa cũng có thể là nguồn thông tin về giáo dục, việc làm hay các hoạt động xã hội, chính trị [13, 14]. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu trước đây [15] cho thấy, sự phụ thuộc vào bạn bè là nguyên nhân khiến giới trẻ ngày càng thiếu quyết đoán khi lựa chọn công việc. Bên cạnh đó, việc lắng nghe tư vấn từ bạn đồng trang lứa đôi khi cũng khiến sinh viên mới tốt nghiệp cảm thấy bối rối hơn về lựa chọn nghề nghiệp của mình [12, 15]. Tóm lại, ảnh hưởng từ bạn bè được coi là nguyên tố quan trọng tác động tới cơ hội nghề nghiệp của thanh niên [16].

## 2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng, ảnh hưởng từ bạn bè là một yếu tố quan trọng tác động tới lựa chọn nghề nghiệp. Gardner và Steinberg [17] phát hiện ảnh hưởng từ bạn bè có tác động tiêu cực đối với sự lựa chọn nghề nghiệp, trong khi có nghiên cứu khác [15] chỉ ra rằng ảnh hưởng bạn bè đồng trang lứa có thể mang lại cả tác động tích cực và tiêu cực. Do đó, giả thuyết được đề xuất như sau:

### H1: Ảnh hưởng đồng trang lứa (PI) có tác động thuận chiều tới lựa chọn nghề nghiệp (CC)

Baharudin và Chin [18] phát hiện rằng, sự tự tin năng lực bản thân, đặc biệt là các phản ứng về mặt tâm sinh lý, đóng góp mạnh mẽ vào quyết định nghề nghiệp của sinh viên. Nghiên cứu khác cũng đồng thuận với quan điểm này và bổ sung rằng, sự tự tin năng lực bản thân có mối quan hệ tích cực với sự hài lòng với cuộc sống và quyền lợi trong công việc [19]. Do đó, sự tự tin năng lực bản thân đóng vai trò quan trọng trong quá trình đưa ra quyết định về nghề nghiệp. Vì vậy, giả thuyết được đề xuất như sau:

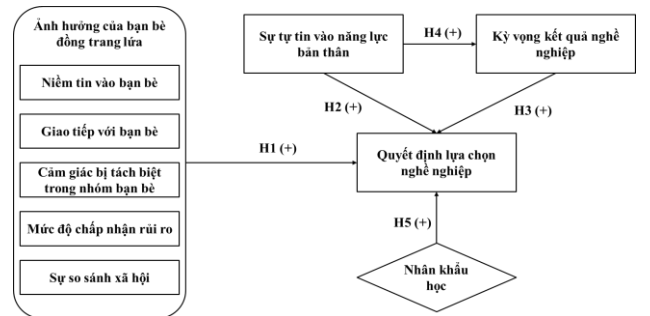
### H2: Sự tự tin năng lực của bản thân (SE) có tác động thuận chiều tới lựa chọn nghề nghiệp (CC)

Được đặt tên bởi Betz và Vuyten [20], khái niệm kỳ vọng kết quả nghề nghiệp (OE) là các thành quả dự kiến khi theo đuổi một mục tiêu nghề nghiệp cụ thể. Lent và cộng sự [8] nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố này trong phát triển nghề nghiệp bền vững vì trong mỗi tình huống, chất lượng và hiệu suất hiếm khi có mối tương quan trực tiếp với kết quả. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết như sau:

### H3: Kỳ vọng kết quả nghề nghiệp (OE) có tác động thuận chiều tới lựa chọn nghề nghiệp (CC)

Nghiên cứu trước đây [21] đã phát hiện mối quan hệ tích cực giữa sự tự tin năng lực bản thân và kỳ vọng kết quả, cụ thể là mối quan hệ tích cực giữa khả năng tự chủ và thành tích học tập. Như vậy, sinh viên có khả năng tự chủ càng cao thì thành tích học tập càng tốt. Từ đó, giả thuyết được đề xuất như sau:

### H4: Sự tự tin năng lực của bản thân (SE) có tác động thuận chiều tới kỳ vọng kết quả nghề nghiệp (OE)



Hình 1. Mô hình đề xuất

Nguồn: Nghiên cứu tổng hợp từ cơ sở lý thuyết, 2023

Sinh viên quan tâm đến tính chất xã hội và loại hình nghề nghiệp khi lựa chọn con đường sự nghiệp; trong đó các nữ sinh thường chú trọng hơn đến tính chất xã hội, còn các nam sinh lại quan tâm đến loại hình nghề nghiệp [22]. Cũng trong nghiên cứu đó, 80% cả nam và nữ đều coi trọng những nghề nghiệp có địa vị cao. Số năm theo học phản ánh thời gian học tập của mỗi cá nhân. Các sinh viên năm nhất thường chưa có định hướng nghề nghiệp rõ ràng trong khi các sinh viên năm cuối thường đã có định hướng nghề nghiệp cụ thể hơn [8]. Điều này có thể là do các sinh viên năm nhất vẫn đang tiếp tục tìm hiểu về các ngành nghề khác nhau, trong khi các sinh viên năm cuối đã có nhiều trải nghiệm thực tế và có cơ hội tiếp xúc với các chuyên gia trong ngành nghề mà họ quan tâm. Bên cạnh đó, điểm trung bình (GPA) cũng được sinh viên coi là yếu tố duy nhất và quan trọng nhất ảnh hưởng đến thành công trong việc tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp [23]. Watts [24] kết luận rằng các nước đang phát triển định hướng sinh viên của họ vào các ngành nghề phù hợp với nhu cầu của đất nước. Nhận thức của sinh viên về môi trường xung quanh, nơi mình sinh sống có sức ảnh hưởng lớn đến sự lựa chọn nghề nghiệp của họ.

### H5: Các đặc điểm nhân khẩu học ảnh hưởng kiểm soát đến tác động của các yếu tố tới lựa chọn nghề nghiệp

## 2.3. Phương pháp nghiên cứu

Bước 1: Xác định mục tiêu nghiên cứu

Nhóm xác định câu hỏi nghiên cứu và đặt mục tiêu tìm

hiểu mối liên hệ của các nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên Việt Nam.

#### Bước 2: Cơ sở lý luận

Nhóm tiến hành tìm kiếm, tổng hợp và phân tích các công trình nghiên cứu trước đây ở trong và ngoài nước phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Từ đó, khái quát cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu.

#### Bước 3: Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu đã kế thừa cơ sở lý luận của các công trình nghiên cứu trước đây và rút ra kết luận để xây dựng nên mô hình nghiên cứu. Sau đó, các giả thuyết được suy luận để kiểm định và tạo lập thang đo.

#### Bước 4: Nghiên cứu định lượng

Áp dụng các lý thuyết, nghiên cứu trước và những góp ý của giáo viên hướng dẫn, nhóm điều chỉnh bảng hỏi khảo sát. Phiếu khảo sát được xây dựng từ bảng hỏi dựa trên các tiêu chí đo lường cùng thang đo tương ứng. Sau đó, nhóm tiến hành điều tra rộng rãi bằng hình thức phát bảng hỏi trực tuyến đến các sinh viên Việt Nam.

#### Bước 5: Phân tích số liệu

Sau 01 tháng phát phiếu khảo sát, nhóm thu thập dữ liệu và sử dụng các phần mềm SPSS 26.0, SMARTPLS 4.0 và Microsoft Excel 2023 nhằm thống kê dữ liệu, đánh giá

thang đo, kiểm định mô hình và giả thuyết. Từ đó, nhận xét sự ảnh hưởng của các biến trong mô hình và đưa ra kết quả tương ứng từ dữ liệu có được.

#### Bước 6: Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nhóm diễn giải và mô tả tầm quan trọng của kết quả nghiên cứu trong sự tương quan với những gì đã biết về vấn đề nghiên cứu. Qua đó, nhóm tác giả rút ra những phát hiện mới.

#### Bước 7: Kết luận

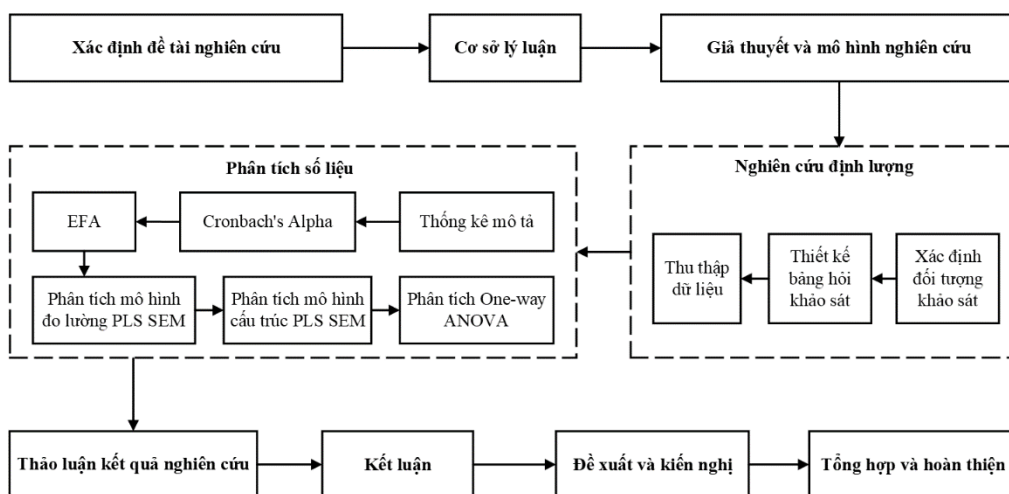
Qua việc đánh giá và phân tích kết quả khảo sát, nhóm tổng kết các mục tiêu đã đạt được. Dựa trên các nghiên cứu đã có, nhóm cũng đã so sánh và chỉ ra thực trạng, điểm mạnh, điểm yếu và nguyên nhân vấn đề đặt ra.

#### Bước 8: Đề xuất và kiến nghị

Nhóm đưa ra khuyến nghị phù hợp với sinh viên, nhà trường, doanh nghiệp cũng và các nhóm nghiên cứu trong tương lai, nhằm hoàn thiện và bổ sung cho những vấn đề đang mắc phải.

#### Bước 9: Tổng hợp và hoàn thiện

Khi đã hoàn thiện bài, nhóm tiếp nhận các ý kiến của giáo viên hướng dẫn và chuyên gia (nếu có), sau đó tiến hành chỉnh sửa ngữ pháp, lỗi chính tả và kiểm tra đạo văn, hoàn thiện báo cáo tổng hợp



Hình 2. Mô hình phương pháp nghiên cứu

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

### 3. Phân tích và đánh giá thực trạng lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên Việt Nam

Bài nghiên cứu thu được tổng cộng 4407 câu trả lời, trong đó có 3849 phiếu hợp lệ. Trong đó, 3248 (15,3%) người trả lời là nữ, 589 (15,3%) là nam và 12 (0,3%) là giới tính khác. Kết quả khảo sát cho thấy, số lượng sinh viên năm hai và năm ba chiếm đa số với tổng số phiếu lần lượt là 1349 và 1639 phiếu. Xét mẫu nghiên cứu theo điểm số trung bình có thể thấy số lượng sinh viên đạt điểm số từ 2,50 – 3,20 chiếm phần lớn (48,95%). Bên cạnh đó, đa số các câu trả lời đến từ khu vực Đông Nam Bộ với 1374 phiếu.

Sau khi phân tích số liệu, nhóm nghiên cứu đã rút ra được kết quả như sau: Tất cả các nhân tố trong mô hình đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 và hệ số tương quan tổng biến lớn hơn 0,3. Vì vậy, kết quả trên đã chứng minh

được độ tin cậy của các biến quan sát [25]. Sau khi kiểm định phân tích nhân tố khám phá EFA, kết quả nghiên cứu cho thấy giả thuyết phụ H1.1 và H1.2 được gộp với nhau, thành lập nên giả thuyết mới: Niềm tin và sự giao tiếp với bạn bè (PITC) có tác động tới PI (H1.1n). Tất cả các thang đo về độ tin cậy, giá trị thang đo của mô hình và tính phân biệt của thang đo đều được kiểm chứng rõ ràng qua kiểm định mô hình đo lường PLS-SEM với hệ số đo lường như trọng số tải ngoài, hệ số độ tin cậy tổng hợp ( $\rho_c$ ), chỉ số phương sai trung bình (AVE), hệ số Fornell – Larcker và hệ số xác định R<sup>2</sup>, f<sup>2</sup> đều đạt tiêu chuẩn. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu đánh giá cộng tuyến giữa các biến trong mô hình bậc cao dựa vào bảng giá trị Inner VIF và kết luận được rằng không có hiện tượng đa cộng tuyến ở trong mô hình đề xuất. Đánh giá ý nghĩa thống kê các mối quan hệ trong mô hình, ngoại trừ mối quan hệ giữa PIA và PI thì tất

cả các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê vì giá trị p-value đều nhỏ hơn 0,05. Do đó, ngoại trừ giả thuyết H1.3, tất cả các giả thuyết còn lại đều được chấp nhận và có hệ số tác động theo Bảng 2.

**Bảng 1.** Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Nhân tố	Đặc điểm	Tỷ lệ (%)	Tần số
Giới tính (GNDR)	Nam	15,3%	589
	Nữ	84,38%	3248
	Khác	0,32%	12
<b>Tổng</b>		100%	3,849
Số năm theo học (AY)	Năm 1	5,09%	196
	Năm 2	35,05%	1,349
	Năm 3	42,58%	1,639
	Năm 4	16,65%	641
	Năm 5	0,37%	14
	Khác	0,26%	10
<b>Tổng</b>		100%	3,849

Điểm trung bình (GPA)	Dưới 1,00	1,17%	45
	1,00 - 2,00	2,81%	108
	2,00 - 2,50	18,19%	700
	2,50 - 3,20	48,94%	1,884
	3,20 - 3,60	21,1%	812
	3,60 - 4,00	7,79%	300
<b>Tổng</b>		100%	3,849
Khu vực sinh sống và học tập (LTN)	Vùng trung du và miền núi phía Bắc	7,82%	301
	Vùng đồng bằng sông Hồng	20,39%	785
	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	22,4%	862
	Vùng Tây Nguyên	5,01%	193
	Vùng Đông Nam Bộ	35,7%	1,374
	Vùng đồng bằng sông Cửu Long	8,68%	334
<b>Tổng</b>		100%	3,849

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, 2023

**Bảng 2.** Kết quả tổng hợp kiểm định các giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ		Hệ số tác động chuẩn hoá (O)	Trọng số trung bình (M)	Độ lệch tiêu chuẩn		Mức ý nghĩa	Kết luận
					(STDEV)			
H1	CC	←	PI	0,074	0,074	0,016	0	Chấp nhận
H2	CC	←	SE	0,201	0,202	0,016	0	Chấp nhận
H3	CC	←	OE	0,487	0,488	0,019	0	Chấp nhận
H4	OE	←	SE	0,349	0,35	0,019	0	Chấp nhận
	CC	← OE ←	SE	0,17	0	0,012	0	Chấp nhận
H1.1n	PI	←	PITC	0,734	0,732	0,031	0	Chấp nhận
H1.3	PI	←	PIA	-0,071	-0,071	0,036	0,054	Không chấp nhận
H1.4	PI	←	PIR	0,11	0,11	0,042	0,009	Chấp nhận
H1.5	PI	←	PISC	0,436	0,437	0,037	0	Chấp nhận

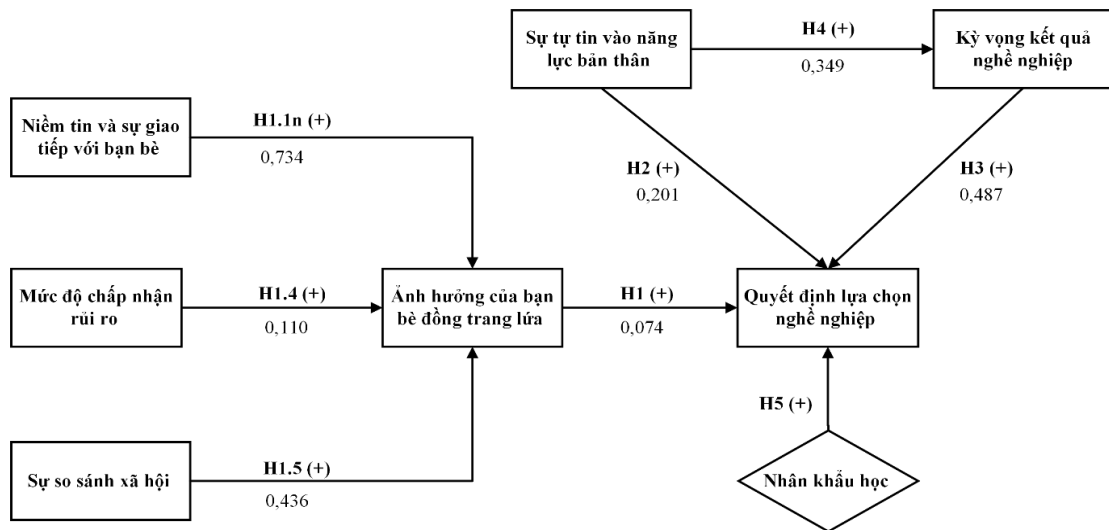
Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu, 2023

Kết quả nghiên cứu ủng hộ và khẳng định yếu tố OE là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự hình thành CC (H3), tương đồng với kết quả nghiên cứu của Gatewood [26] về lựa chọn trở thành doanh nhân. Bởi khi sinh viên kỳ vọng bản thân có thể thành công với một ngành nghề cụ thể, thái độ tích cực này sẽ khuyến khích họ lựa chọn công việc đó. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng con người có khuynh hướng cố gắng theo đuổi những lựa chọn có xác suất thành công cao hơn những lựa chọn còn lại [27]. Theo Gushue [28], sự tự tin vào năng lực sẽ làm tăng kỳ vọng của sinh viên rằng lựa chọn nghề nghiệp cuối cùng của họ sẽ thành công. Điều này cũng phần nào lí giải mối quan hệ giữa SE và OE (H4), đồng thuận với kết quả của trước đó [29]. Sinh viên có mức độ tự tin vào bản thân cao sẽ có những kỳ vọng về nghề nghiệp tương lai cao hơn. Thật vậy, khi một sinh viên tự tin rằng mình có kết quả học tập tốt và một hồ sơ lí lịch đẹp, sinh viên đó sẽ kỳ vọng một công việc có mức lương cao, môi trường làm việc thoải mái, nhiều cơ hội thăng tiến, v.v.

Kết quả cho thấy SE có ảnh hưởng tích cực đến CC (H2), nhất quán với những nghiên cứu trước đây [30, 31]. Đặc biệt trong môi trường nghề nghiệp hiện nay với nhiều cơ hội mới, thách thức mới, sự tự tin vào bản thân có thể

giúp gỡ rối khó khăn việc làm (career difficulties) như thiếu định hướng, thiếu động lực, thiếu thông tin hoặc thông tin không rõ ràng, nhất quán. Từ đó, việc trang bị thêm các kiến thức, thông tin liên quan đến nghề nghiệp là cực kỳ cần thiết đối với sinh viên, đặc biệt là với sinh viên năm cuối sắp ra trường. Những kiến thức này sẽ giúp họ đưa ra những quyết định dễ dàng, sáng suốt và khách quan hơn.

Kết quả khảo sát chứng thực mối quan hệ giữa PI và CC (H1). Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu trước đây [16, 32, 33] và có thể được lí giải bởi hai lí do sau: hình mẫu lí tưởng và bản sắc văn hoá. Ngoài ra, cũng có nghiên cứu khác [34, 35] cho rằng, kinh nghiệm và sự thành công của bạn bè trong sự nghiệp có thể khiến người khác xem họ là hình mẫu, từ đó khuyến khích người khác theo đuổi nghề nghiệp tương tự. Ngoài ra, yếu tố văn hoá cũng nên được nhắc tới khi Việt Nam là một đất nước theo chủ nghĩa tập thể (collectivism) – coi trọng cộng đồng, tập thể hơn ý kiến của cá nhân. Điều này làm ảnh hưởng của bạn bè lên các quyết định trở nên mạnh mẽ hơn. Anyeung và Sands [36] chỉ ra ảnh hưởng đồng trang lứa đóng vai trò quan trọng hơn trong lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên ở các nước chủ nghĩa tập thể, chẳng hạn như Trung Quốc, so với các nước chủ nghĩa cá nhân.



Hình 3. Mô hình nghiên cứu sau khi phân tích kết quả

Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu, 2023

Kiểm định ANOVA cũng đã cho thấy, sự khác biệt về tác động của các nhân tố tới quyết định lựa chọn việc làm của sinh viên giữa các nhóm có điểm số trung bình (GPA), khu vực sinh sống và học tập. Cụ thể, nhóm học sinh đạt điểm từ 3,60 - 4,00 và khu vực Đông Nam Bộ có tác động cao hơn các nhóm khác. Tương tự với các nghiên cứu trước đây [37, 38], môi trường, hoàn cảnh sống và thành tích học tập của một cá nhân cũng được chỉ ra có ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp.

Vì vậy, nhóm đề xuất mô hình nghiên cứu sau khi phân tích số liệu như Hình 3.

#### 4. Một số khuyến nghị nhằm tăng cường cơ hội nghề nghiệp phù hợp của sinh viên Việt Nam

*Một*, chính phủ có thể sử dụng kết quả bài nghiên cứu để điều chỉnh các chiến lược, chính sách giáo dục bao gồm chương trình giảng dạy, chương trình tư vấn nghề nghiệp, v.v. để sinh viên chủ động và tích cực lựa chọn nghề nghiệp.

*Hai*, nhà trường có thể sử dụng nghiên cứu làm tài liệu tham khảo để tăng cường các dịch vụ tư vấn nghề nghiệp, mở hội thảo để hướng dẫn và cung cấp cho sinh viên tài nguyên để việc hướng nghiệp được diễn ra hiệu quả hơn.

*Ba*, các doanh nghiệp có thể sử dụng kết quả của nhóm để đánh giá và xác định mong muốn của sinh viên khi tìm việc. Từ đó, nêu rõ yêu cầu công việc hoặc lời mời làm việc, nâng cao chất lượng tuyển dụng, chất lượng lao động và hạn chế tình trạng nhàn việc, gây ảnh hưởng đến tiến độ công việc và uy tín công ty.

#### 5. Kết luận

*Một*, nghiên cứu chứng minh rằng các biến nhận thức và biến đồng trang lứa có ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp. Kết quả kiểm định đã chỉ ra sự ảnh hưởng của bạn bè, kỳ vọng kết quả nghề nghiệp và sự tự tin vào năng lực bản thân lên lựa chọn việc làm của sinh viên Việt Nam. Dù kết quả này trái ngược với kết quả nghiên cứu trước đây về mối quan hệ của bạn bè đồng trang lứa với lựa chọn nghề nghiệp [39], nhóm nghiên cứu cho rằng sự khác biệt này là

do sự đối lập về hình mẫu và nền văn hóa

*Hai*, nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn và biến Ảnh hưởng đồng trang lứa ở sinh viên Việt Nam. Nhóm đã kết hợp biến Ảnh hưởng đồng trang lứa (không có trong mô hình SCCT) để mở rộng câu hỏi nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra niềm tin và sự giao tiếp với bạn bè, mức độ chấp nhận rủi ro và sự so sánh xã hội có tác động tới ảnh hưởng đồng trang lứa của sinh viên đại học.

*Ba*, bài nghiên cứu đã mở rộng phạm vi nghiên cứu về giáo dục hướng nghiệp tại Việt Nam, thông qua tìm hiểu về những yếu tố thúc đẩy quyết định lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên Việt Nam. Nghiên cứu đã cụ thể hóa mô hình SCCT bằng cách thay thế biến Ảnh hưởng ngữ cảnh bằng biến Lựa chọn nghề nghiệp và thay đổi biến Ảnh hưởng lý lịch bằng biến Ảnh hưởng đồng trang lứa. Từ đó, nhóm đã đề xuất các giả thuyết nghiên cứu và mở rộng các khía cạnh khác chưa có trong những nghiên cứu sử dụng cùng mô hình trước đây.

Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, quy mô mẫu còn khá nhỏ so với tổng số sinh viên đại học, cao đẳng tại Việt Nam và nhóm nghiên cứu chỉ xem xét khả năng các yếu tố ảnh hưởng có thể tác động đến sự lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên đại học. Thứ hai, việc thu thập dữ liệu được giới hạn trong khoảng thời gian trong ngắn, từ tháng 8 đến tháng 10/2023. Thứ ba, nghiên cứu không kiểm tra chi tiết sự khác biệt về ảnh hưởng đồng trang lứa và lựa chọn nghề nghiệp ở từng khu vực. Điều này có thể hạn chế sự hiểu biết về các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn nghề nghiệp của học sinh Việt Nam ở các vùng miền khác nhau.

Nghiên cứu trong tương lai nên giải quyết những hạn chế này bằng cách khảo sát mẫu gồm các sinh viên đa dạng hơn. Để cung cấp một cái nhìn đầy đủ và khách quan hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn nghề nghiệp, nghiên cứu trong tương lai nên có cơ sở dữ liệu trải dài hơn và sử dụng các công cụ thu thập dữ liệu khác như phỏng vấn sâu để hiểu sâu hơn về quá trình ra quyết định nghề nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng thang đo, làm rõ thêm về mức độ ảnh hưởng của các

yếu tố nhân khẩu học khác như tính cách, điều kiện gia đình, lối sống,... của sinh viên. Bài nghiên cứu cũng nên được xây dựng để có thể áp dụng vào thực tế, qua đó tăng tính thực tiễn cho bài và đưa ra các giải pháp thích hợp để đổi mới các hoạt động hướng nghiệp và quy trình tuyển dụng giúp việc lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên trở nên dễ dàng hơn, tiết kiệm được thời gian, công sức và tài nguyên của cả xã hội nói chung.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] W. A. Jones and J. A. Larke, "Enhancing the quality of life for Hispanic individuals through career preparation", *Journal of Hispanic Higher Education*, vol. 4, no. 1, pp. 5-18, 2005.
- [2] General Statistics Office of Vietnam. "Vietnam Labor Market Situation in 2023", 2023. Available: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thi-truong-lao-dong-viet-nam-nam-2023/>. [Accessed: January 02, 2024].
- [3] D. Brown, "The role of work and cultural values in occupational choice, satisfaction, and success: A theoretical statement", *Journal of counseling & development*, vol. 80, no. 1, pp. 48-56, 2002.
- [4] D.W. Sue and D. Sue, *Counseling the culturally different*. New York: A Wiley-Interscience Publications, 1990.
- [5] C. O. Eckerman and S. W. Didow, "Lessons drawn from observing young peers together", *Acta Paediatrica Scandinavica*, vol. 77, no. 344, pp. 55-70, 1988.
- [6] A. Bandura, *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory*. Englewood Cliffs: Prentice Hall, 1986.
- [7] J. D. Krumboltz, "A social learning theory of career decision making". *Social Learning Theory and Career-Decision Making*, pp. 19-49. Evanston: Carroll Press, 1979.
- [8] R. W. Lent, S. D. Brown, and H. Gail, "Toward a Unifying Social Cognitive Theory of Career and Academic Interest, Choice, and Performance", *Journal of Vocational Behavior*, vol. 45, no. 1, p. 79-122, 1994.
- [9] B. Laursen and R. Veenstra, "Toward understanding the functions of peer influence: A summary and synthesis of recent empirical research", *Journal of Research on Adolescence*, vol. 31, no. 4, pp. 889-907, 2021.
- [10] V. K. Gokuladas, "Technical and non-technical education and the employability of engineering graduates: an Indian case study", *International Journal of Training and Development*, vol. 14, no. 2, pp. 130-143, 2010.
- [11] T. Parson, "On the Concept of Influence", *Public Opinion Quarterly*, vol. 27, no. 1, pp. 37-62, 1963.
- [12] S. Salami, "Influence of culture, family and individual difference on choice of gender-dominated", *Journal of Gender and Behavior*, vol. 4, no. 2, pp. 814-833, 2006.
- [13] L. Han and T. Li, "The gender difference of peer influence in higher education", *Economics of Education Review*, vol. 28, no. 1, pp. 129-134, 2009.
- [14] D. J. Zimmerman, "Peer effects in academic outcomes: Evidence from a natural experiment", *The Review of Economics and Statistics*, vol. 85, no. 1, pp. 9-23, 2003.
- [15] A. Kaur, "Peer Pressure as Predictor of Career Decision making among adolescents", *International Journal of Research and Analytical Reviews*, vol. 7, no. 1, pp. 72-77, 2020.
- [16] A. Naz, G. Saeed, W. Khan, N. Khan, I. Sheikh, and N. Khan, "Peer and Friends and Career Decision Making: A Critical Analysis", *Middle East Journal of Scientific Research*, vol. 22, no. 8, pp. 1193-1197, 2014.
- [17] M. Gardner and L. Steinberg, "Peer Influence on Risk Taking, Risk Preference and Risky Decision Making in Adolescence and Adulthood: An Experimental Study", *Development Psychology*, vol. 41, no. 4, pp. 625-635, 2005.
- [18] S. N. A. Baharudin and T. Y. Chin, "Self-Efficacy and Career Choice Consideration among Undergraduate Students in A Private University in Malaysia", *International Journal of Academic Research in Progressive Education and Development*, vol. 12, no. 2, pp. 1063-1072, 2023.
- [19] A. Zammiti, C. Moreno-Morilla, S. Romero-Rodríguez, P. Magnano, and J. Marcionetti, "Relationships between Self-Efficacy, Job Instability, Decent Work and Life Satisfaction in A sample of Italian, Swish and Spanish students", *European Journal of Investigation in Health, Psychology and Education*, vol. 13, no. 2, pp. 306-316, 2023.
- [20] N. E. Betz and K. K. Voyten, "Efficacy and outcome expectations influence career exploration and decidedness", *The Career Development Quarterly*, vol. 46, no. 2, pp. 179-189, 1997.
- [21] F. Pajares, "Self-efficacy beliefs in academic settings", *Review of Educational Research*, vol. 66, no. 4, pp. 543-578, 1996.
- [22] T. A. Bank-Khaled, "Career Intentions of Jordanian Undergraduate Students of English", *Middle East Journal of Scientific Research*, vol. 21, no. 2, pp. 249-262, 2014.
- [23] M. Hames, "Right strategies can make you stand out from crowd", *Electronic Engineering Times*, 2002, pp. 94.
- [24] A. G. Watts, "A framework for comparing careers guidance systems in different countries", *Educational and Vocational Guidance Bulletin*, vol. 55, pp. 1-7, 1996.
- [25] M. Nurosis, *Statistical Data Analysis*. Chicago: SPSS Inc, 1994.
- [26] E. J. Gatewood, K. G. Shaver, J. B. Powers, and W. B. Gartner, "Entrepreneurial expectancy, task effort, and performance", *Entrepreneurship theory and practice*, vol. 27, no. 2, pp. 187-206, 2002.
- [27] A. Hirschi, B. Lee, E. J. Porfeli, and F. W. Vondracek, "Proactive motivation and engagement in career behaviors: Investigating direct, mediated, and moderated effects", *Journal of Vocational Behavior*, vol. 83, no. 1, pp. 31-40, 2013.
- [28] G. V. Gushue, "The relationship of ethnic identity, career decision-making self-efficacy and outcome expectations among Latino/a high school students", *Journal of Vocational Behavior*, vol. 68, no. 1, pp. 85-95, 2006.
- [29] G. B. Cunningham, J. Bruening, M. Sartore, and M. S. Fink, "The Application of Social Cognitive Career Theory to Sport and Leisure Career Choices", *Journal of Career Development*, vol. 32, no. 2, pp. 122-138, 2005.
- [30] A. Lanero, J. L. Vázquez, and C. L. Aza, "Social cognitive determinants of entrepreneurial career choice in university students", *International Small Business Journal*, vol. 34, no. 8, pp. 1053-1075, 2016.
- [31] E. Schmitt-Rodermund and F. W. Vondracek, "Occupational dreams, choices and aspirations: Adolescents' entrepreneurial prospects and orientations", *Journal of Adolescence*, vol. 25, no. 1, pp. 65-78, 2002.
- [32] F. Zhu, S. X. Fan, and L. Zhao, "Having Entrepreneurial Friends and Following Them? The Role of Friend's Displayed Emotions of Student's Career Choice Intentions", *Journal of Enterprising Culture*, vol. 27, no. 4, pp. 445-470, 2019.
- [33] X. Li, Z. J. Hou, and Y. Jia, "The influence of social comparison on career decision-making: Vocational identity as a moderator and regret as a mediator", *Journal of Vocational Behavior*, vol. 86, pp. 10-19, 2015.
- [34] N. Bosma, J. Hessels, V. Schutjens, M. V. Praag, and I. Verheul, "Entrepreneurship and role models", *Journal of Economic Psychology*, vol. 33, no. 2, pp. 410-424, 2012.
- [35] D. Dohse and S. G. Walter, "Knowledge context and entrepreneurial intentions among students", *Small Business Economics*, vol. 39, no. 4, pp. 877-895, 2012.
- [36] P. A. K. Auyeung and J. Sands, "Factors influencing accounting students' career choice: A cross-cultural validation study", *Accounting Education*, vol. 6, no. 1, pp. 13-23, 1997.
- [37] A. Bandura, "Social cognitive theory: An agentic perspective", *Annual Review of Psychology*, vol. 52, pp. 1-26, 2001.
- [38] T. R. Ferry, N. Fouad, and P. L. Smith, "The Role of Family Context in a Social Cognitive Model for Career-Related Choice Behavior: A Math and Science Perspective", *Journal of Vocational Behavior*, vol. 57, no. 3, pp. 348-364, 2000.
- [39] A. S. Kazi and A. Akhlaq, "Factors Affecting Students' Career Choice", *Journal of Research and Reflections in Education*, vol. 2, no. 2, pp. 187-196, 2017.